



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 - PHYTOPHARMA

Trụ sở: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Văn phòng: Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, TP HCM

Điện thoại: +84 8 3832 3009

Fax: +84 8 38539126

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2022

Bao gồm các biểu:

- 1. Bảng Cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 TẠI NGÀY 30/06/2022

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,498,282,839,923	4,830,998,519,966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	2,166,147,514,044	101,143,271,646
1. Tiền	111		2,166,147,514,044	56,143,271,646
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40,000,000,000	40,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40,000,000,000	40,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.2	4,105,605,794,642	3,219,032,999,375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,978,216,921,925	3,190,702,536,281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		107,991,847,589	20,845,431,553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35,315,146,868	23,398,872,167
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15,918,466,148)	(15,918,466,148)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		344,408	4,625,522
IV. Hàng tồn kho	140	3.3	3,100,795,649,402	1,464,558,547,314
1. Hàng tồn kho	141		3,100,797,524,329	1,464,560,422,241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,874,927)	(1,874,927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.4	85,733,931,835	6,263,701,631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,998,464,233	388,537,561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		83,735,467,602	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	5,875,164,070
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274,177,522,261	243,269,440,834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,828,205,400	12,222,619,800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		12,828,205,400	12,222,619,800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32,232,600,244	33,177,966,021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	6,239,301,403	7,083,079,386
- Nguyên giá	222		32,917,098,588	32,917,098,588
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26,677,797,185)	(25,834,019,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.6	25,993,298,841	26,094,886,635
- Nguyên giá	228		27,641,385,872	27,641,385,872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,648,087,031)	(1,546,499,237)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		149,349,523,698	57,899,963,668
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		149,349,523,698	57,899,963,668
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66,170,000,000	66,170,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		61,170,000,000	61,170,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,597,192,919	73,798,891,345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,619,323,238	62,821,021,664
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		10,977,869,681	10,977,869,681
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,772,460,412,184	5,074,267,960,800
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,306,260,024,528	4,634,251,798,500
I. Nợ ngắn hạn	310		9,303,194,724,047	4,630,872,926,019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.7	8,830,534,586,284	4,357,603,221,962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,335,896,154	1,597,201,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.8	12,077,606,874	14,612,681,731
4. Phải trả người lao động	314		2,422,955,176	2,033,284,274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		48,687,360,224	56,605,531,573

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		77,319,552,027	196,358,008,443
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		325,971,570,914	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,845,196,394	2,062,996,394
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,065,300,481	3,378,872,481
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,712,587,000	1,977,409,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,352,713,481	1,401,463,481
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		466,200,387,657	440,016,162,300
I. Vốn chủ sở hữu	410		465,770,387,657	439,586,162,300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,610,000,000	254,610,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,610,000,000	254,610,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,876,760,563	27,876,760,563
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(36,000,000)	(36,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135,617,860,538	135,617,860,538
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1,241,883,623
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,701,766,556	20,275,657,576
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		5,046,657,575	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,655,108,981	20,275,657,576
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-

76
 TỶ
 AN
 HỮU
 NG
 CH

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		430,000,000	430,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		430,000,000	430,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		9,772,460,412,184	5,074,267,960,800

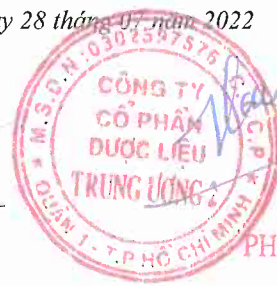
Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022



Người lập
Hồ Đắc Quỳnh Như



Kế toán trưởng
Hoàng Đăng Ánh



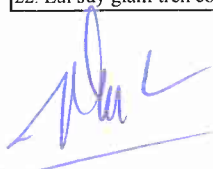
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Đại



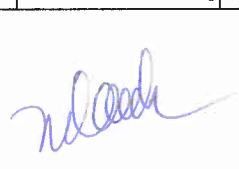
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2022

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		6,413,015,068,928	3,585,579,892,322	12,116,985,292,500	6,832,225,883,976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		113,579,639,844	1,067,473,110	121,821,511,997	25,177,422,174
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	4.1	6,299,435,429,084	3,584,512,419,212	11,995,163,780,503	6,807,048,461,802
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	5,934,483,749,935	3,450,173,978,103	11,564,207,497,241	6,555,674,855,858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	4.3	364,951,679,149	134,338,441,109	430,956,283,262	251,373,605,944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	1,190,402,267	11,157,177,589	2,545,076,015	15,615,237,535
7. Chi phí tài chính	22	4.5	3,330,831,556	2,505,936,212	5,526,032,308	3,877,344,313
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,269,956,783	2,118,235,141	5,189,292,753	3,168,355,681
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	301,639,433,685	101,751,270,604	329,021,448,781	187,565,657,043
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	24,567,333,543	16,161,865,377	45,966,732,163	32,912,322,200
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,604,482,632	25,076,546,505	52,987,146,025	42,633,519,923
12. Thu nhập khác	31		-34,628,536	10,050,372	128,483,030	15,072,845
13. Chi phí khác	32		79,683,770	11,767,244	79,683,844	535,653,895
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-114,312,306	(1,716,872)	48,799,186	(520,581,050)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36,490,170,326	25,074,829,633	53,035,945,211	42,112,938,873
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,332,142,897	2,664,043,491	10,643,289,914	5,734,505,181
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	700,221,990.00	0	700,221,990.00
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	60		29,158,027,429	21,710,564,152	42,392,655,297	35,678,211,702
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		0	0	0	0
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0



Người lập
Hồ Đắc Quỳnh Như



Kế toán trưởng
Hoàng Đăng Ánh



Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Đại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 QUÝ II NĂM 2022

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		53,035,945,211	42,112,938,873
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		945,365,777	962,415,126
- Các khoản dự phòng	3		-	(13,395,158,004)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,568,364,997)	(2,642,388,130)
- Chi phí lãi vay	6		5,189,292,753	3,168,355,681
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		57,602,238,744	30,206,163,546
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(965,038,684,399)	141,183,787,689
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,636,237,102,088)	(926,662,088,785)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,356,021,273,320	555,828,676,691
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		58,591,771,754	(4,287,636,177)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,189,292,753)	(3,168,355,681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(7,664,147,987)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(66,938,431,000)	(9,429,785,564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,798,811,773,577	(223,993,386,268)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91,449,560,030)	(11,607,563,462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	17,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,568,364,997	2,642,388,130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89,881,195,033)	8,034,824,668
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,075,933,696,160	193,531,324,760
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(749,962,125,246)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		30,102,092,940	(17,820,067,590)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		356,073,663,854	175,711,257,170
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,065,004,242,398	(40,247,304,430)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101,143,271,646	149,376,071,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,166,147,514,044	109,128,767,455

Lập ngày 28 tháng 06 năm 2022

Người lập
Hồ Đắc Quỳnh Như

Kế toán trưởng
Hoàng Đăng Anh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Đại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2022

DVT: VND

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/05/2002.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hoá và kho bãi.

Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2; tỷ lệ sở hữu: 100%

- Công ty TNHH PHYTO LAND; tỷ lệ sở hữu: 62,57%

- Công ty CP PHYTO Quang Trung; tỷ lệ sở hữu: 96%

Công ty liên kết: Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn; tỷ lệ sở hữu: 40% .

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho: bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC

Nhà cửa	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 19 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

2.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc trích lập quỹ và chia lợi nhuận: căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ và chiết khấu thanh toán.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.15. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác....

Số dư cuối kỳ	13,303,161	4,504,315	5,123,152	2,112,408	1,634,761	26,677,797
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	5,518,596	42,398	1,246,936	250,418	24,732	7,083,080
Số dư cuối năm	5,150,517	21,464	909,872	152,717	4,732	6,239,302

3.6. Tài sản cố định vô hình

	ĐVT: 1000 đồng		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH			
Số dư đầu kỳ	26,363,883	1,277,503	27,641,386
Số dư cuối kỳ	26,363,883	1,277,503	27,641,386
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	685,336	861,163	1,546,499
Số dư cuối kỳ	734,881	913,206	1,648,087
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
Số dư đầu kỳ	25,678,547	416,340	26,094,887
Số dư cuối kỳ	25,629,002	364,297	25,993,299

3.7. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	31/12/2021
- Bên thứ ba	8,827,642,934,580	(1,476,138,379)
- Bên liên quan	2,891,651,704	3,073,340,021
Cộng	8,830,534,586,284	1,597,201,642

3.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2022	31/12/2021
- Thuế GTGT	50,196,691	7,166,345,552
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,768,125,844	-
- Thuế xuất nhập khẩu	3,972,465,582	(8,827,478,038)
- Thuế thu nhập cá nhân	3,286,818,757	3,694,416,760
Cộng	12,077,606,874	2,033,284,274

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4.1. Doanh thu thuần

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Doanh thu bán hàng	11,732,682,187,335	6,526,408,163,908
- Doanh thu dịch vụ	262,481,593,168	280,640,297,894
Cộng	11,995,163,780,503	6,807,048,461,802

4.2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Giá Vốn hàng bán	11,442,411,794,978	6,348,316,678,955
- Giá Vốn dịch vụ	121,795,702,263	207,358,176,903
Cộng	11,564,207,497,241	6,555,674,855,858

4.3. Lợi nhuận gộp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Lợi nhuận bán hàng	290,270,392,357	178,091,484,953
- Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	140,685,890,905	73,282,120,991
Cộng	430,956,283,262	251,373,605,944

4.4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi từ công ty con chuyển về
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1,568,364,997	2,642,388,130
976,711,018	2,497,892,492
-	10,474,956,913
2,545,076,015	15,615,237,535

4.5. Chi phí hoạt động tài chính

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Lãi vay
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
336,739,555	708,988,632
5,189,292,753	3,168,355,681
5,526,032,308	3,877,344,313

4.6. Chi phí bán hàng

- Chi phí giao nhận
- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
14,405,510,938	33,090,839,478
19,791,245,443	15,099,293,607
205,489,272	205,489,272
264,591,359,108	124,210,135,285
30,027,844,020	14,959,899,401
329,021,448,781	187,565,657,043

4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí khác
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
17,864,689,297	13,153,627,504
16,228,207,624	13,571,889,165
739,876,505	756,925,854
11,133,958,737	5,429,879,677
45,966,732,163	32,912,322,200

5. Thuyết minh về các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Mua hàng hoá, dịch vụ từ công ty con, công ty liên kết

- Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2
- Công ty TNHH Phyto Land

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
3,409,513,721	2,145,757,486
6,107,259,900	3,053,629,950
9,516,773,621	5,199,387,436

Bán hàng hoá, dịch vụ từ công ty con, công ty liên kết

- Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2
- Công ty CP Phyto Quang Trung

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1,793,146,336,477	971,214,050,412
15,234,675	-
1,793,161,571,152	971,214,050,412

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

- Tiền lương, thù lao

6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
4,780,519,545	3,333,393,043

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng

- Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2

30/06/2022	31/12/2021
916,563,225,446	560,779,453,877

Công ty CP Phyto Quang Trung	16,453,447	-
	916,579,678,893	560,779,453,877
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	30/06/2022	31/12/2021
Công ty TNHH Phyto Land	-	12,214,519,800
Các khoản phải thu dài hạn khác		
	30/06/2022	31/12/2021
Công ty TNHH Phyto Land	12,214,519,800	12,214,519,800
Phải trả người bán ngắn hạn		
	30/06/2022	31/12/2021
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	2,891,651,704	3,073,340,021
Công ty TNHH Phyto Land	-	-

[Handwritten signature]

Người lập
Hồ Đắc Quỳnh Như

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
Hoàng Đăng Anh



Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Văn Đại

